

Phong Cốc, ngày 05 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI
Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông
Năm học 2024-2025

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

*** Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
1	Lê Thị Phụng	Hiệu trưởng	Đại học sư phạm Toán
2	Lê Văn Hữu	Phó hiệu trưởng	Đại học sinh, Thạc sĩ quản lý giáo dục
3	Trần Thị Biên	Phó hiệu trưởng	Đại học giáo dục tiểu học

*** Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
1	Nguyễn Thị An	Nhân viên Kế toán	Trung cấp Kế toán
2	Nguyễn Thị Sáu	Nhân viên Y tế	Cao đẳng điều dưỡng
3	Phan Thị Thu Trang	Nhân viên Thủ quỹ - Văn Thư	Đại học Kế toán
4	Bùi Thị Minh Phượng	Nhân viên TB-TV	Đại học thư viện

*** Vị trí việc làm giáo viên THCS**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
1	Ngô Thị Hoa	Tổ phó Tổ chuyên môn, Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
2	Vũ Thị Hương	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
3	Nguyễn Thị Thúy	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
4	Ngô Thị Uyên	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
5	Vũ Thị Chiêu	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
6	Nguyễn Bích Diệp	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
7	Nguyễn Thị Dịu	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
8	Đỗ Thị Thanh	Giáo viên	Đại học Âm nhạc
9	Đặng Thu Huyền	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
10	Vũ Thị Thoa	Tổ trưởng Tổ chuyên môn, Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
11	Nguyễn Thị Thảo	Tổng phụ trách Đội,	Đại học Giáo dục Tiểu học

		Giáo viên	
12	Phạm Thị Hằng	Tổ phó Tổ chuyên môn, Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
13	Bùi Thị Hoan	Tổ trưởng Tổ chuyên môn, Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
14	Nguyễn Thị Lanh	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
15	Bùi Thị Thanh	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
16	Ngô Thị Hạnh	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
17	Phạm Thị Thu	Tổ trưởng Tổ chuyên môn, Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
18	Vũ Thị Thu Hiền	Giáo viên	Đại học Sư phạm Tiếng Anh
19	Tô Thị Hương Thảo	Giáo viên	Đại học Sư phạm Tiếng Anh
20	Bùi Xuân Hùng	Giáo viên	TC Âm nhạc - Đại học TDTT
21	Nguyễn Minh Phương	Giáo viên	Đại học CNTT
22	Ngô Đình Mạnh	Giáo viên	Đại học TDTT
23	Hoàng Thị Vượng	Giáo viên	Đại học Mỹ thuật
24	Nguyễn Thị Tứ	Giáo viên	CĐ Tiểu học - Đại học Âm nhạc
25	Hoàng Thị Thắm	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
26	Ngô Thị Thảo	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
27	Đỗ Thị Sinh	Giáo viên	Đại học Giáo dục Tiểu học
28	Vũ Thị Hà	Tổ trưởng Tổ chuyên môn, Giáo viên	Đại học Văn, Cao đẳng Văn Sử
29	Ngô Thị Yến	Giáo viên	Đại học Văn, Cao đẳng Văn Địa
30	Mạc Thị Thúy	Giáo viên	Đại học Địa
31	Nguyễn Thị Huy Hoàng	Giáo viên	Đại học Văn
32	Nguyễn Thị Vân Thanh	Giáo viên	Đại học Văn, Cao đẳng Văn Sử
33	Vũ Thị Thu Hiền	Giáo viên	Đại học GDCT
34	Phạm Thị Liên	Tổ phó Tổ chuyên môn, Giáo viên	Đại học Văn, Cao đẳng Văn Sử
35	Đinh Thị Thanh Thúy	Giáo viên	Thạc sỹ Lịch sử
36	Nguyễn Văn Hanh	Giáo viên	Đại học Tiếng Anh
37	Lê Quang Vinh	Giáo viên	Đại học Tiếng Anh
38	Vũ Thị Yến	Giáo viên	Đại học Mỹ thuật
39	Ngô Thị Tuyền	Giáo viên	Đại học Âm nhạc
40	Vũ Trọng Thêm	Tổ phó Tổ chuyên môn, Giáo viên	Đại học Toán, Cao đẳng Toán Tin

41	Nguyễn Thị Oanh	Giáo viên	Đại học Toán
42	Ngô Viết Tiến	Giáo viên	Đại học Toán Cao đẳng Toán Lý
43	Ngô Quang Đích	Giáo viên	Đại học Toán Cao đẳng Toán Tin
44	Lê Thị Hậu	Tổ trưởng Tổ chuyên môn, Giáo viên	Đại học Lý, Cao đẳng Lý-Công nghệ
45	Vũ Thị Luyện	Giáo viên	Đại học Sinh, Cao đẳng Sinh Thể
46	Lưu Trà My	Giáo viên	Đại học Toán Cao đẳng Toán Lý
47	Phạm Thị Chương	Giáo viên	Đại học Hóa Cao đẳng Sinh Hóa
48	Phạm Thị Thủy	Giáo viên	Đại học Thể dục thể thao (ngành Giáo dục thể chất)
49	Vũ Thị Vân	Giáo viên	Đại học Sinh

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Chuẩn Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng: Tốt: 03/03 đạt 100%;
- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên:

Tổng số	Xếp loại	Số lượng	Tỉ lệ
48	Tốt	31	64,5
	Khá	17	35,5
	Đạt	0	

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý: 03/03 đạt 100%
- Giáo viên: 48/48 đạt 100%
- Nhân viên: 04/04 đạt 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích: 16.215,5m², trong đó điểm trung tâm: 7.162,4m²; điểm lẻ: 9.053,1 m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: $16.215,5/1087 = 14,92\text{m}^2/\text{học sinh}$; đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định (yêu cầu tối thiểu theo quy định 8 m²/học sinh).

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Tiêu chuẩn tối	Cơ sở vật chất	Đối sánh
-----	----------	----------	----------------	----------------	----------

			thiếu theo quy định	hiện có	với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Khối phòng học tập	37			
1	Phòng học	30	1,5m ² /học sinh	1,2m ² /học sinh	Nhỏ hơn
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	2,25m ² /học sinh	1,2m ² /học sinh	Nhỏ hơn
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	2,25m ² /học sinh	1,2m ² /học sinh	Nhỏ hơn
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	2,25m ² /học sinh	1,7m ² /học sinh	Nhỏ hơn
5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên (Hoá, Sinh)	1	1,85m ² /học sinh	1,7m ² /học sinh	Nhỏ hơn
6	Phòng học bộ môn Tin học	1	1,85m ² /học sinh	1,7m ² /học sinh	Nhỏ hơn
7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	1,85m ² /học sinh	1,7m ² /học sinh	Nhỏ hơn
8	Số đa chức năng	0			Chưa có
9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	1	1,85m ² /học sinh	1,7m ² /học sinh	Nhỏ hơn
II	Khối phòng hỗ trợ học tập	4			
1	Thư viện	1	0,60m ² /học sinh	0,6 m ² /học sinh	Đạt
2	Phòng thiết bị giáo dục	1	48m ² /phòng	28m ² /phòng	Nhỏ hơn
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	0	28m ² /phòng	28m ² /phòng	Đạt
4	Phòng Đoàn, Đội	1	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	Đạt
5	Phòng truyền thông	1	48m ² /phòng	70m ² /phòng	Đạt
III	Khối phụ trợ	9			
1	Phòng họp	1	1,20m ² /người	1,70m ² /người	Đạt
2	Phòng các tổ chuyên môn	2	24m ²	1,50m ² /người	Nhỏ hơn
3	Phòng y tế trường học	2	24m ² /phòng	24m ² /phòng	Đạt
4	Nhà kho	1	48m ² /kho	24m ² /kho	Nhỏ hơn
5	Khu để xe học sinh	1	0,90m ² /xe đạp	0,6m ² /xe đạp	Nhỏ hơn
6	Khu vệ sinh học sinh	2	0,06m ² /học sinh	0,8m ² /học sinh	Đạt
7	Phòng nghỉ giáo viên	0			Chưa có
8	Phòng giáo viên	0			Chưa có
IV	Khu sân chơi, thể dục thể thao	2			
1	Sân trường	1	1,50m ² /học sinh	3,44 m ² /học sinh	Đạt
2	Sân thể dục thể thao	1	0,35m ² /học sinh	6,36m ² /học sinh	Đạt
3	Nhà đa năng	0			Chưa có
V	Khối phục vụ sinh hoạt	0			
1	Nhà bếp	0			
2	Nhà kho	0			
3	Nhà ăn	0			
4	Nhà ở nội trú	0			
5	Phòng quản lý học sinh	0			
6	Phòng sinh hoạt chung	0			
7	Nhà văn hóa	0			

VI	Hạ tầng kỹ thuật	5			
1	Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, công thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;	1		1	Đạt
2	Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của nhà trường;	1		1	Đạt
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;	1		1	Đạt
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;	1		1	Đạt
5	Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. Có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.	1		1	Đạt

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Khối lớp	Số lượng theo quy định (Đơn vị tính: bộ/môn hoặc HĐGD)	Số lượng hiện có (Đơn vị tính: bộ/môn hoặc HĐGD)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
1	Khối lớp 6	02 bộ/môn hoặc HĐGD	- Các môn GDTC, Công nghệ, Nghệ thuật, Tin học: 02 bộ/môn	Chưa đảm bảo tối thiểu theo quy định
2	Khối lớp 7		- Các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng anh, Lịch sử-Địa lý, KHTN, GDCD và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: 0 bộ/môn hoặc HĐGD	
3	Khối lớp 8			

4	Khối lớp 9		02 bộ	
---	------------	--	-------	--

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

TT	Sách giáo khoa	Tên bộ sách	Tên tác giả (Tổng chủ biên/Chủ biên)	Nhà xuất bản	GC
- Danh mục sách giáo khoa lớp 1					
1	Tiếng Việt	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Bộ sách cánh diều	Đỗ Đức Thái	Đại học Sư Phạm	
3	Đạo đức	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
4	Tự nhiên và Xã hội	Bộ sách Cánh diều	Mai Sĩ Tuấn	Đại học Sư Phạm	
5	Giáo dục Thể chất	Bộ sách Cánh diều	Đặng Ngọc Quang	NXB ĐH Sư phạm	
6	HĐTN	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Sỹ Tụng	NXB giáo dục Việt Nam	
7	Âm nhạc	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
8	Mĩ thuật	Bộ sách Cánh diều	Phạm Văn Tuyền	NXB ĐH Sư phạm	
9	Tiếng Anh	(I-learn Smart Start)		NXB Đại học SP TP Hồ Chí Minh	
- Danh mục sách giáo khoa lớp 2					
1	Tiếng Việt	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Bộ sách cánh diều	Đỗ Đức Thái	Đại học Sư Phạm	
3	Đạo đức	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
4	Tự nhiên và Xã hội	Bộ sách Cánh diều	Mai Sĩ Tuấn	Đại học Sư Phạm	
5	Giáo dục Thể chất	Bộ sách Cánh diều	Lưu Quang Hiệp	NXB ĐH Sư phạm	
6	HĐTN	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	

7	Âm nhạc	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	
8	Mĩ thuật	Bộ sách Cánh diều	Nguyễn Thị Đông	NXB ĐH Sư phạm	
9	Tiếng Anh	(I-learn Smart Start)		NXB Đại học SP TP Hồ Chí Minh	
- Danh mục sách giáo khoa lớp 3					
1	Tiếng Việt 3	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam	
2	Toán 3	Cánh Diều	Đỗ Đức Thái	Đại học Sư phạm	
3	Đạo Đức 3	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan	Giáo dục Việt Nam	
4	Tự nhiên và Xã hội 3	Cánh Diều	Mai Sỹ Tuấn	Đại học Sư phạm	
5	Tin học 3	Cánh Diều	Hồ Sĩ Đàm	Đại học Sư phạm	
6	Công Nghệ 3	Cánh Diều	Nguyễn Trọng Khanh	Đại học Sư phạm thành phố HCM	
7	Giáo dục thể chất 3	Cánh Diều	Lưu Quang Hiệp	Đại học Sư phạm	
8	Âm Nhạc 3	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy	Giáo dục Việt Nam	
9	Mĩ Thuật 3	Cánh Diều	Nguyễn Xuân Nghi	Đại học Sư phạm	
10	Hoạt động trải nghiệm 3	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Đông	Giáo dục Việt Nam	
11	Tiếng Anh 3	English Discovery		Đại học Sư phạm	
- Danh mục sách giáo khoa lớp 4					
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Cánh Diều	Đỗ Đức Thái	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
4	Khoa học	Cánh Diều	Mai Sỹ Tuấn	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

5	Lịch sử và Địa lý	Cánh Diều	Nguyễn Văn Dũng Đỗ Thanh Bình	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	
6	Tin học	Cánh Diều	Hồ Sĩ Đàm	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	
7	Công nghệ	Cánh Diều	Nguyễn Tất Thắng	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	
8	Giáo dục Thể chất	Cánh Diều	Đinh Quang Ngọc	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	
9	Âm Nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
10	Mĩ Thuật	Cánh Diều	Nguyễn Thị Đông	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
11	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
12	Tiếng Anh	English Discovery	Trần Thị Lan Anh	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

- Danh mục sách giáo khoa lớp 5

1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam	
2	Toán	Cánh Diều	Đỗ Đức Thái	Đại học Sư phạm	
3	Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan	Giáo dục Việt Nam	
4	Khoa học	Cánh Diều	Bùi Phương Nga	Đại học Sư phạm	
5	Lịch sử và Địa lý	Cánh Diều	Đỗ Thanh Bình	Đại học Sư phạm	
6	Tin học	Cánh Diều	Hồ Sĩ Đàm	Đại học Sư phạm	
7	Công nghệ	Cánh Diều	Nguyễn Trọng Khanh	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	
8	Giáo dục Thể chất	Cánh Diều	Đinh Quang Ngọc	Đại học Sư phạm	

9	Âm Nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính	Giáo dục Việt Nam	
10	Mĩ Thuật	Cánh Diều	Nguyễn Thị Đông	Đại học Sư phạm	
11	Hoạt động trải nghiệm	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy	Giáo dục Việt Nam	
12	Tiếng Anh	English Discovery	Trần Thị Lan Anh	Đại học Sư phạm	

- Danh mục sách giáo khoa lớp 6

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa lớp 7

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa lớp 8

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
9	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	I learn Smart World	Nhà xuất bản ĐHSPT HCM
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa lớp 9

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ - Định hướng nghề nghiệp	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam

9	Công nghệ - Mô nấu ăn	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
10	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
11	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
12	Tiếng Anh	I learn Smart World	Nhà xuất bản ĐHSP TPHCM
13	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

* Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	DANH MỤC	Đơn vị	Số lượng
1	Sách giáo khoa +SBT +VBT lớp 1-5	Quyển	1365
2	Sách tham khảo lớp 1-5	Quyển	1063
3	Sách nghiệp vụ lớp 1-5	Quyển	888
4	Sách giáo khoa +SBT +VBT lớp 6+9	Quyển	1689
5	Sách tham khảo lớp 6-9	Quyển	3805
6	Sách nghiệp vụ 6-9	Quyển	614

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: *(Có các file đính kèm)*
- b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: Tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:
- a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục *(Có file đính kèm)* ;
- b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường *(Có các file đính kèm)*;
- c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh *(Có các file đính kèm)*;
- d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục *(Có các file đính kèm)*;

5. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024:

- a) Kết quả tuyển sinh;

* Kết quả tuyển sinh:

- Kết quả tuyển sinh vào lớp 1: 110/110 đạt tỷ lệ 100%\
- Kết quả tuyển sinh vào lớp 6: 142/142 đạt tỷ lệ 100%\
- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 THPT:

+ Tỷ lệ HS thi đạt tuyển sinh vào THPT Công lập: $77/107 = 72,0\%$ trên tổng số HS dự thi. Tỷ lệ so với số HS tốt nghiệp $77/117 = 65,8\%$ (tăng 0,47%), xếp thứ 1 trong các trường khu vực Hà Nam.

+ Điểm TB các môn thi tuyển sinh lớp 10 THPT: Môn Văn 5,47 (TX 5,96); Môn Toán 4,56 (TX 4,88); Môn Tiếng anh 4,53 (TX 5,47);

+ Số học sinh tham gia học nghề: 0; học tại TTGDTX $4/119 = 0,4\%$; Số học sinh học khác: 0

* Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Thông tin	Khối 1 (04lớp)	Khối 2 (03 lớp)	Khối 3 (04 lớp)	Khối 4 (04 lớp)	Khối 5 (03 lớp)	Khối 6 (03 lớp)	Khối 7 (03 lớp)	Khối 8 (03 lớp)	Khối 9 (03 lớp)	Toàn trưởng (30 lớp)
Tổng số học sinh theo từng khối	110	117	142	145	102	142	111	97	119	1085
Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối	27,5	39,0	35,5	36,25	34,0	47,3	37,0	32,3	39,6	36,1
Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	110	117	142	145	102	0	0	0	0	0
Số lượng học sinh nam/học sinh nữ	57/53	67/50	64/78	69/76	49/53	68/74	52/59	55/42	54/65	535/550
Học sinh là người dân tộc thiểu số	01	01	0	0	0	0	2	0	0	04
Học sinh khuyết tật	01	0	02	01	01	0	02	0	02	09
Số lượng học sinh chuyển trường	0	01	0	01	0	01	0	01	0	04
Số lượng tiếp nhận học sinh học tại trường	02	04	03	03	04	02	0	01	01	20

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

* Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

Cấp Tiểu học: Chất lượng giáo dục so với năm trước ổn định, đảm bảo chỉ tiêu, chất lượng từng khối lớp.

- Học sinh hoàn thành lớp học: $611/616 = 99,2\%$

- Chưa Hoàn thành: 05

- Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học: $102/102 = 100\%$.

- Khen thưởng cấp trường 313/616 Đạt tỉ lệ 50,8 %

Năng lực	Phẩm chất	Tốt và Đạt	Cần cố gắng
Tự phục vụ, tự quản	Chăm học, chăm làm	100%	0%
Hợp tác	Tự tin, trách nhiệm	100%	0%
Tự học và giải quyết vấn đề	Trung thực, kỉ luật	100%	0%
	Đoàn kết, yêu thương	100%	0%

Cấp THCS: Chất lượng giáo dục so với năm trước ổn định, đảm bảo chỉ tiêu, chất lượng từng khối lớp.

- Chất lượng đại trà:

Khối 6,7,8 (đánh giá theo thông tư 22)

STT	Lớp	Tổng số HS (*)	Học tập								Rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường		350	83	23,71	157	44,86	104	29,71	6	1,71	285	81,43	61	17,43	3	0,86	1	0,29
1	Khối 6	142	36	25,35	65	45,77	37	26,06	4	2,82	111	78,17	30	21,13	01	0,7	0	0
1.1	6A	48	8	16,67	31	64,58	9	18,75	0	0	48	100	0	0	0	0	0	0
1.2	6B	49	28	57,14	19	38,78	2	4,08	0	0	43	87,76	6	12,24	0	0	0	0
1.3	6C	45	0	0	15	33,33	26	57,78	4	8,89	20	44,44	24	53,33	01	22,22	0	0
2	Khối 7	111	27	24,32	45	40,54	37	33,33	2	1,8	91	81,98	18	16,22	2	1,8	0	0
2.1	7A	38	5	13,16	19	50	13	34,21	1	2,63	26	68,42	10	26,32	2	5,26	0	0
2.2	7B	39	16	41,03	13	33,33	10	25,64	0	0	36	92,31	3	7,69	0	0	0	0
2.3	7C	34	6	17,65	13	38,24	14	41,18	1	2,94	29	85,29	5	14,71	0	0	0	0
3	Khối 8	97	20	20,62	47	48,45	30	30,93	0	0	83	85,57	13,4	13,3	0	0	1	1,03
3.1	8A	35	13	37,14	22	62,86	0	0	0	0	35	100	0	0	0	0	0	0
3.2	8B	31	5	16,13	12	38,71	14	45,16	0	0	24	77,42	6	19,35	0	0	1	3,23
3.3	8C	31	2	6,45	13	41,94	16	51,61	0	0	24	77,42	7	22,58	0	0	0	0

- Học sinh xuất sắc: $9/350 = 2,57\%$; Học sinh giỏi: $74/351 = 21,14\%$

Khối 9 (đánh giá theo thông tư 26):

Tổng số HS (*)	Học Lực														Hạnh Kiểm			
	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Chưa đánh giá		Tốt		Khá	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
119	22	18,5	57	47,9	40	33,6	0	0	0	0	119	100	0	0	108	90,8	11	9,24
119	22	18,5	57	47,9	40	33,6	0	0	0	0	119	100	0	0	108	90,8	11	9,24
41	13	31,71	20	48,78	8	19,51	0	0	0	0	41	100	0	0	41	100	0	0
37	4	10,81	16	43,24	17	45,95	0	0	0	0	37	100	0	0	30	81,08	7	18,92
41	5	12,2	21	51,22	15	36,59	0	0	0	0	41	100	0	0	37	90,24	4	9,76

- Học sinh giỏi toàn diện: $22/119 = 18,5\%$; Học sinh tiên tiến: $57/119 = 47,9\%$

- Toàn trường: Tổng số HS xuất sắc, HSG toàn diện, HSTT: $162/469 = 34,5\%$

*** Nhận xét, đánh giá:**

- **Hạnh kiểm:** Các chỉ số về xếp loại hạnh kiểm Tốt, Khá 98,8% tăng 0,8% so với cùng kì (năm học 2022-2023: 90,03%);

- **Học lực:** Xếp loại Tốt, Giỏi tăng 3,8% (năm học 2022-2023: 18,6%); Khá, Trung bình (Đạt); Yếu (Ch): Giảm (so với cùng kì).

Tỷ lệ lên lớp thẳng lần I, khối 6,7,8: $344/350 = 98,3\%$ bằng so với cùng kì, (kiểm tra lại: 05 trong đó: khối 6: 04 (6C); khối 7: 01 (7C))

Giáo dục học sinh khuyết tật: Có 04 HS khuyết tật đều được lên lớp hoặc TN THCS. (bao gồm: Em Lê Văn Phúc - 7B, Em Nguyễn Văn Thành - 7C; Em Bùi Đức Quân - 9C; Lê Thị Hồng - 9C) 02 HS Bùi Đức Quân - 9C; Lê Thị Hồng - 9C đề nghị xét tuyển thẳng vào THPT Minh Hà theo nguyện vọng của học sinh và gia đình.

- **Tỷ lệ TN THCS:** Đạt $119/119$ h/s = 100%, tăng 2,2 % so với cùng kì (97,8%). Trong đó xếp loại tốt nghiệp:

+ Giỏi: 22 em = 18,5%

+ Khá: 57 em = 47,9 %

+ Trung bình: 40 em = 33,6

+ HS dân tộc, thuộc diện ưu tiên: 02;

* Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Khối	Tổng số học sinh	Số lượng học sinh được lên lớp	Số lượng học sinh không được lên lớp
Khối 1	110	106	4
Khối 2	117	116	1
Khối 3	142	142	0
Khối 4	145	145	0
Khối 5	102	102	0
Khối 6	142	138	4
Khối 7	111	109	2
Khối 8	97	97	0
Khối 9	119	TN119/119 = 100%	0
Toàn trường	1085	1074	11

c) Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Số Học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: $102/102 = 100\%$

- Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: $119/119$ đạt 100%

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: $18/119 = 15,1\%$.

d) Kết quả học sinh đạt giải HSG, học sinh năng khiếu.

+ Kết quả chất lượng mũi nhọn cấp THCS:

TT	Họ và tên HS	Lớp	Môn	HSG thị xã	HSG tỉnh	GV bồi dưỡng
1	Ngô Hương Giang	9A	Ngữ Văn	KK		Vũ Thị Hà
2	Nguyễn Hoàng Nhi	9A	Ngữ Văn	Ba	KK	
3	Vũ Thanh Hương	9A	GDCD	KK	KK	
4	Lê Thu Hằng	9A	GDCD	KK		
5	Lê Hải Hậu	7B	Ngữ Văn	KK		
6	Bùi Thị Thủy	7B	Ngữ Văn	KK		
7	Lê Thị Mai Trang	9B	Lịch sử	Ba	HCD (CHL)	Phạm Thị Liên
8	Lê Thu Phương	8A	Lịch sử 9	KK	Ba	
9	Ngô Khánh Huyền	8A	Lịch sử 9	KK	KK	
10	Bùi Thị Mai Nga	8B	Lịch sử 9	KK		
11	Dương Bảo Hân	6B	Ngữ văn	KK		
12	Ngô Khánh Huyền	8A	KHKT	Nhì		Vũ Thị Vân
13	Nguyễn Khánh Phương	8A	KHKT	Nhì		
14	Bùi Lê Ngọc Minh	9A	KHKT	Ba	Tư	Nguyễn Thị Thu Loan
15	Lê Hà Phương	9A	KHKT	Ba	Tư	
16	Bùi Thảo Anh	8A	KHKT	Tư		Ngô Thị Yến
17	Ngô Thùy Chi	8A	KHKT	Tư		
18	Nguyễn Văn Kiên	6A	Ngữ Văn	Ba		
19	Lê Hương Giang	8B	Địa lí	KK		
20	Bùi Triệu Sang	9A	Bóng đá	Nhì		Ngô Viết Tiến Phạm Thị Thủy
21	Bùi Viết Đạo	9A	Bóng đá	Nhì		
22	Hà Quý Khôi	9A	Bóng đá	Nhì		
23	Lê Bá Chiến	9B	Bóng đá	Nhì		
24	Phạm Lê Thành Đạt	9B	Bóng đá	Nhì		
25	Bùi Huy Long	9B	Bóng đá	Nhì		
26	Bùi Kim Mạnh	9B	Bóng đá	Nhì		
27	Vũ Đức Trí	9B	Bóng đá	Nhì		

28	Phạm Lê Hải Đăng	9C	Bóng đá	Nhì		
29	Bùi Trường An	8A	Bóng đá	Nhì		
30	Nguyễn Đức Hòa	8A	Bóng đá	Nhì		
31	Hà Quang Nhật	8A	Bóng đá	Nhì		
32	Lê Anh Thùy	8A	Bóng đá	Nhì		
33	Lê Mạnh Duy	8B	Bóng đá	Nhì		
34	Bùi Lê Ngọc Minh	9A	Toán	Nhì	HCD (CHL)	Vũ Trọng Thêm
35	Lê Minh Tấn	9A	Toán	Nhì	Ba	
					HCD (CHL)	
36	Hà Quang Nhật	8A	Toán	Ba		Ngô Quang Đích
37	Nguyễn Bảo Sơn	7B	Toán	Nhì		Nguyễn Thị Oanh
38	Bùi Văn Anh	8A	GDCD	Ba		Vũ Thị Thu Hiên
39	Nguyễn Bảo Sơn	7B	Tiếng Anh 8	KK		Nguyễn Văn Hanh
40	Nguyễn Hữu Bình	8C	KHTN (Hóa học)	KK		Phạm Chương – Lê Hậu
41	Lê Minh Sương	9A	Tiếng Anh	KK		Lê Quang Vinh
42	Phạm Khánh Hậu	9C	Địa lí	KK		Mạc Thị Thúy
43	Dương Thị Vân Anh	9B	Địa lí	KK		
44	Lê Thị Quỳnh Hương	9B	Sinh học	Nhì		Vũ Thị Luyến - Lê Văn Hữu
					KK	Lê Văn Hữu
					HCD (CHL)	
45	Nguyễn Hoàng Phong	8C	Sinh học 9	KK		Vũ Thị Luyến
			KHTN (Sinh)	Nhất		
46	Bùi Huy Đức	7A	KHTN (Sinh)	Nhì		
47	Phạm Ánh Dương	9C	vovinam		Nhì	Vũ Luyến - Phạm Chương
48	Lê Hà Phương	9A	Nhảy cao	KK		Vũ Luyến - Phạm Thủy
49	Nguyễn Đức Hòa	8A	Nhảy cao	KK		
50	Nguyễn Ngô Ngọc	7A	Bơi	Nhất	Nhất	Phạm Thị Thủy

	Anh					
51	Nguyễn Ngô Ngọc Anh	7A		Nhì	Ba	
52	Nguyễn Ngô Ngọc Anh	7A		KK		
53	Vũ Duy Long	7A	Cầu lông	Ba		
54	Lê Thị Hà Phương	9A	STTTNN Đ	Ba		Nguyễn Thị Thu Loan
55	Vũ Ánh Ngọc	8A		Ba		
56	Phạm Hữu Trường Khanh	6B		Ba		
57	Bùi Lê Ngọc Minh	9A		Ba		
58	Nguyễn Thị Thanh Hương	7A	STTTNN Đ	KK		Vũ Thị Vân
59	Vũ Hà Giang	6B		KK		
60	Vũ Thị Minh Phương	6B		KK		
61	Bùi Thị Thủy	7B		KK		
Tổng cộng			1 Nhì Tập thể môn Bóng đá	61	15	

+ Chất lượng mũi nhọn cấp TH:

Stt	Họ và tên HS	Môn học	Lớp	Cấp thị xã			
				Nhất	Nhì	Ba	KK
1	Lê Ngọc Minh Khang	Toán 3	3A	x			
2	Vũ Anh Dũng	Toán 3	3C	x			
3	Ngô Duy Long	Toán 3	3A		x		
4	Nguyễn Minh Khoa	Toán 3	3C			x	
5	Phạm Thảo Linh	Toán 3	3C				x
6	Bùi Tấn Dũng	Toán 3	3C				x
7	Nguyễn Xuân Trường	Toán 4	4B			x	
8	Vũ Thảo Ly	Toán 4	4A			x	
9	Nguyễn Tuệ Lâm	Toán 4	4B				x
10	Nguyễn Thành Long	Toán 4	4B				x
11	Hà Đức Tuấn Phong	Toán 5	5C	x			x
12	Vũ Thùy Vinh	Toán 5	5C			x	
13	Nguyễn Hồng Bích	Toán 5	5C				x
14	Đào Nguyễn Hà Anh	Tiếng Việt 3	3D			x	
15	Lê Thị Quỳnh Như	Tiếng Việt 3	3B			x	
16	Ngô Nhật Anh	Tiếng Việt 3	3A				x

17	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Tiếng Việt 3	3C				x
18	Nguyễn Khánh Vy	Tiếng Việt 5	5C				x
19	Bùi Thế Dũng	Tiếng Anh 4	4A				x
20	Tô Thị Hương Ly	Tiếng Anh 4	4D				x
21	Lê Bảo My	Tiếng Anh 5	5C		x		
22	Vũ Quốc Cường	Tiếng Anh 5	5A				x
23	Đoàn Thị Thanh Ngân	Tiếng Anh 5	5C				x
24	Lê Ngọc Minh Khang	Cờ vua	3A	x			
25	Phạm Thảo Vi	Cờ vua	2B		x		
26	Lê Công Duy	Điền Kinh	5B		x		
27	Lê Diễm Phúc	Stem	5A	x			
28	Nguyễn Hồng Bích	Stem	5C	x			
29	Lộc Thị Diệp Anh		5C	x			
30	Hà Đức Tuấn Phong	Stem	5C			x	
31	Nguyễn Xuân Trường	Stem	4B			x	
32	Ngô Tuệ Lâm	Stem	4A			x	
33	Nguyễn Hồng Anh	Stem	4D			x	
34	Nguyễn Hồng Bích	Stem	5C			x	
35	Hà Đức Tuấn Phong	Tin học	5C			x	
36	Nguyễn Nam Dương	Tin học	4C				x
37	Nguyễn Gia Bảo	Tin học	4D				x
38	Vũ Quốc Cường	Tin học	5A				x

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Phụng

